|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA THỦY SẢN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Nuôi trồng thủy sản**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**SẢN XUẤT GIỐNG VÀ NUÔI THỦY ĐẶC SẢN CỦA VÙNG DUYÊN HẢI**

**1. Tên học phần**: SẢN XUẤT GIỐNG VÀ NUÔI THỦY ĐẶC SẢN CỦA VÙNG DUYÊN HẢI

**2. Mã học phần**:

**3. Số tín chỉ**: 2 **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 25 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 5 tiết

Tự học: 90 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 6 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 2 tiết

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Thủy sản

**6. Điều kiện ràng buộc**:

**7. Mô tả học phần**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, kỹ thuật nuôi một số loài thuỷ đặc sản từ sản xuất giống đến nuôi thương phẩm. Đồng thời giúp sinh viên nắm một số bệnh phổ biến trên các đối tượng nuôi và đưa ra các biện pháp phòng trị thích hợp.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*:

- Nắm được những đặc điểm sinh học của một số đối tượng thủy sản đặc trưng;

- Hiểu được quy trình kỹ thuật từ sản xuất giống đến nuôi thương phẩm một số đối tượng thuỷ đặc sản;

- Nắm một số bệnh phổ biến trên các đối tượng nuôi và đưa ra các biện pháp phòng trị.

*8.2. Về kỹ năng*:

- Có kỹ năng thu thập, phân tích đánh giá, tổng hợp thông tin;

- Có kỹ năng xử lý số liệu bằng một số phần mềm tin học phổ biến;

- Trình bày, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu.

*8.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- Giúp sinh viên có khả năng huấn luyện, tư vấn và chuyển giao kỹ thuật cho nông dân nuôi một số loài thuỷ đặc sản có hiệu quả cao.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Ngô Trọng Lư, Thái Bá Hồ, 2005. Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản nước ngọt. Nhà xuất bản Lao động – xã hội.

[2]. Trung tâm khuyến ngư Quốc gia, 2005. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số đối tượng thủy sản nước ngọt. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[3]. Ngô Trọng Lư, 2006. Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản nước ngọt, tập III. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**: Máy tính, máy chiếu, dụng cụ thí nghiệm.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1. SẢN XUẤT GIỐNG VÀ NUÔI HÀU**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận 1 tiết*

1.1. Khái Niệm về nghiên cứu khoa học

1.2. Nghiên cứu khoa học trong nuôi trồng thủy sản

1.3. Các giai đoạn của tiến trình nghiên cứu

1.3.1 Quan sát

1.3.2 Xây dựng mô hình lý thuyết

1.3.3 Phán đoán, giả thuyết

1.3.4 Thí nghiệm, phân tích kết quả

1.3.5 Định hướng nghiên cứu tiếp theo

**Chương 2. SẢN XUẤT GIỐNG VÀ NUÔI HẢI SÂM**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận 1 tiết*

1. Đặc điểm sinh học của hải sâm

2. Kỹ thuật nuôi hải sâm bố mẹ và cho đẻ

3. Kỹ thuật ương ấu trùng

4. Kỹ thuật nuôi hải sâm thương phẩm

**Chương 3. SẢN XUẤT GIỐNG VÀ NUÔI TU HÀI**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận 1 tiết*

1. Đặc điểm sinh học của tu hài

2. Kỹ thuật nuôi tu hài bố mẹ và cho sinh sản nhân tạo

3. Kỹ thuật ương ấu trùng

4. Kỹ thuật nuôi hải sâm thương phẩm

**Chương 4. SẢN XUẤT GIỐNG VÀ NUÔI BÀO NGƯ**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận 1 tiết*

1. Đặc điểm sinh học bào ngư

2. Kỹ thuật nuôi dưỡng bào ngư bố mẹ

3. Kỹ thuật ương bào ngư giống

4. Kỹ thuật nuôi bào ngư thương phẩm

**Chương 5. SẢN XUẤT GIỐNG VÀ NUÔI CÁ SONG**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận 1 tiết*

1. Đặc điểm sinh học cá song

2. Kỹ thuật nuôi dưỡng cá song bố mẹ và cho đẻ nhân tạo

3. Kỹ thuật ương song giống

4. Kỹ thuật nuôi song thương phẩm

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | (8) |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  | 1 | 2 | 1 | 2 |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | x | x | x |
| x | X |  |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |
|

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi viết.

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ban Giám hiệu** | **Trưởng khoa** |  | **Người soạn** |

**Nguyễn Hữu Tích**